**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

**Question 1.** **A.** application **B.** apply **C.** applicant **D.** applicator

| **A.** application /ˌæplɪˈkeɪʃən/ **B.** apply /əˈplaɪ/ **C.** applicant /ˈæplɪkənt/ **D.** applicator /ˈæplɪˌkeɪtə(r)/Đáp án: **B.** apply  |
| --- |

**Question 2.** **A.** although **B.** ethnic **C.** there **D.** gather

| **A.** although /ɔːlˈðoʊ/**B.** ethnic /ˈɛθnɪk/**C.** there /ðɛər/**D.** gather /ˈɡæðər/Đáp án: **B.** ethnic |
| --- |

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.**

**Question 3.** **A.** teenager **B.** vehicle **C.** activate **D.** nationwide

| **Question 3:** **A.** teenager, **B.** vehicle, **C.** activate, **D.** nationwide**A.** teenager /ˈtiːneɪʤər/**B.** vehicle /ˈviːɪkl/**C.** activate /ˈæktɪveɪt/**D.** nationwide /ˌneɪʃnˈwaɪd/Khác biệt: **D.** nationwide (Trọng âm ở âm tiết thứ hai) |
| --- |

**Question 4.** **A.** imperial **B.** simplicity **C.** magnificence **D.** stimulating

| **Question 4:** **A.** imperial, **B.** simplicity, **C.** magnificence, **D.** stimulating**A.** imperial /ɪmˈpɪərɪəl/**B.** simplicity /sɪmˈplɪsɪti/**C.** magnificence /mæɡˈnɪfɪsns/**D.** stimulating /ˈstɪmjʊleɪtɪŋ/Khác biệt: **D.** stimulating (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên) |
| --- |

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

**Question 5.** To be a **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_,** you need to enjoy teaching and helping others learn.

**A.** athlete **B.** electrician **C.** designer **D.** teacher

| **Question 5. To be a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, you need to enjoy teaching and helping others learn.****A. athlete** (vận động viên)**B. electrician** (thợ điện)**C. designer** (nhà thiết kế)**D. teacher** (giáo viên)**Đáp án:** **D. teacher****Giải thích:** Một "teacher" (giáo viên) thích giảng dạy và giúp đỡ người khác học tập. |
| --- |

**Question 6.** Next month, she **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** yoga for one year to improve her flexibility and mental health.

**A.** will practice **B.** will have practiced **C.** will have been practicing **D.** has been practicing

| **Question 6. Next month, she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ yoga for one year to improve her flexibility and mental health.**1. **will practice**
2. **will have practiced**
3. **will have been practicing**
4. **has been practicing**

**Đáp án:** **C. will have been practicing****Giải thích:** Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn ("will have been practicing") diễn tả hành động sẽ đã và đang diễn ra trong một khoảng thời gian trước một thời điểm trong tương lai. Dấu hiệu: "Next month" (tháng sau) chỉ mốc thời gian tương lai. |
| --- |

**Question 7.** Which country is **\_\_\_\_\_\_\_**: Mexico or Costa Rica?

 **A.** big **B.** the bigger **C.** bigger **D.** the biggest

|  |
| --- |

**Question 8.** If he **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** the test this afternoon, he **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** to the next level in his language course.

**A.** passes/will move **B.** passing/will moving **C.** will pass/moves **D.** pass/moving

| **A. passes/will move**(Nếu anh ấy **vượt qua** bài kiểm tra chiều nay, anh ấy **sẽ chuyển** lên cấp độ tiếp theo trong khóa học ngôn ngữ của mình.)Qua bài kiểm tra (hiện tại) dẫn đến việc lên cấp độ tiếp theo (tương lai). |
| --- |

**Question 9.** Linda and Ivy are talking to each other.
- Linda: "Hunk you for helping me."

 - Ivy: “**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**”

**A.** I agree. **B.** You're welcome. **C.** Yes, I'd lose to. **D.** I’m sorry.

| **Linda và Ivy:** “Cảm ơn bạn đã giúp tôi."**A. Tôi đồng ý.****B. Bạn rất hoan nghênh.****C. Vâng, tôi rất muốn.****D. Xin lỗi.****Ivy:** **B. Không có gì.****Giải thích:** Đây là câu trả lời lịch sự để thể hiện sự khiêm tốn. |
| --- |

**Question 10.** The house **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** he bought was built 5 years ago.

**A.** whose **B.** whom **C.** which **D.** who

| **The house \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ he bought was built 5 years ago.****C. which****Cấu trúc**: Mệnh đề quan hệ xác định với "which" chỉ vật.**Giải thích**: "Which" thay thế cho "the house", chỉ căn nhà mà anh ấy mu**a.** |
| --- |

**Question 11.** In a traditional family, there were three **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**: grandparents, parents, and children.

**A.** generations **B.** teams **C.** groups **D.** bands

| **In a traditional family, there were three \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: grandparents, parents, and children.****Dịch:** Trong một gia đình truyền thống, có ba **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**: ông bà, cha mẹ và con cái.**A.** generations (thế hệ)**B.** teams (nhóm)**C.** groups (nhóm)**D.** bands (băng nhóm)**Đáp án:** **A.** generations**Giải thích:** "Generations" chỉ các thế hệ khác nhau trong gia đình. |
| --- |

**Question 12.** There isn’t **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** money left in my savings account after the trip.
**A.** much **B.** many **C.** a few **D.** little

| **There isn’t \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ money left in my savings account after the trip.****Đáp án:** **A.** much**Cấu trúc:** "isn't much + danh từ không đếm được"**Giải thích:** "Much" dùng với danh từ không đếm được (money).**Dịch:** Không còn nhiều tiền trong tài khoản tiết kiệm của tôi sau chuyến đi. |
| --- |

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.**

| **🤖 AI ROBOT EXHIBITION COMING SOON!****🗓️ Date & Time:** 8 **a.**m. on May 4th**📍 Location:** **(13)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** National Convention Centre**Get ready for an amazing day of AI technology!*** **🤖 Robot Demonstrations:** Watch advanced AI robots perform exciting tasks and show their skills.
* **🚀 Interactive Zones:** Participate in fun **(14)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_,** try out the latest AI technology, and experience the future up close.
* **🎤 Expert Talks:** **(15)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** to knowledgeable speakers discuss how AI is changing different industries.
* **❓ Q&A Sessions:** Ask questions and get answers from AI experts.

**📧 For More Information:** Email us **(16)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** hightech@gmail.com**Don’t miss this chance to see how robots and AI are shaping our world. Save the date, and join us for a fascinating day!** |
| --- |

**Question 13: A.** the **B.** an **C.** a **D.** no article

**Question 14: A.** actions **B.** activities **C.** action **D.** activity

**Question 15: A.** Talk **B.** Listen **C.** Ask **D.** Speak

**Question 16: A.** at **B.** in **C.** on **D.** to

| **Câu:** "Location: **(13)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** National Convention Centre" (Địa điểm: Trung tâm Hội nghị Quốc gia**.**)**Giải thích:** "National Convention Centre" là một địa điểm cụ thể, nên cần mạo từ "the" trước danh từ. Đáp án đúng là **A. the**.**Câu 14:****Câu:** "Participate in fun **(14)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_,** try out the latest AI technology..." (Tham gia vào các hoạt động vui nhộn, thử nghiệm công nghệ AI mới nhất...)**Giải thích:** "Activities" là danh từ số nhiều phù hợp để diễn tả các hoạt động. Đáp án đúng là **B. activities**.**Câu 15:****Câu:** "**(15)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** to knowledgeable speakers discuss how AI is changing different industries." (Lắng nghe các diễn giả có kiến thức bàn luận về cách AI đang thay đổi các ngành công nghiệp khác nhau.)**Giải thích:** Hành động phù hợp ở đây là "Listen to" (Lắng nghe), phù hợp với ngữ cảnh của việc nghe các diễn giả nói. Đáp án đúng là **B. Listen**.**Câu 16:****Câu:** "Email us **(16)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** hightech@gmail.com." (Gửi email cho chúng tôi theo địa chỉ hightech@gmail.com.)**Giải thích:** Cụm từ "Email us **at**" là cách diễn đạt chính xác khi chỉ địa chỉ email. Đáp án đúng là **A. at**. |
| --- |

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.**

**Question 17:** Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

Organizing a charity event takes a lot of work and teamwork. **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.**
**a.** After the event, the volunteers were happy to see that the donations were given to people who needed them.
**b.** The problems started when it was clear that more volunteers were needed to help set up everything.
**c.** At first, the planning seemed simple, but soon it was obvious that many tasks needed to be done.

**A.** c-b-a **B.** a-c-b **C.** b-c-a **D.** c-a-b

**Question 18:** Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most appropriately.

**A.** Many people were excited to join in and give to the cause.
**B.** The team decided to plan another event to collect more donations.
**C.** The event was successful, and everyone praised the organizers.
**D.** After the event, volunteers received thank-you notes for their help.

| **Câu 17:****Đáp án:** **A. c-b-a****Giải thích:*** + **Câu c:** Mở đầu cho đoạn văn, giải thích rằng ban đầu việc lập kế hoạch có vẻ đơn giản, nhưng nhanh chóng nhận ra có nhiều công việc cần thực hiện.
	+ **Câu b:** Tiếp theo, nhấn mạnh rằng vấn đề bắt đầu khi nhận ra cần thêm tình nguyện viên để chuẩn bị.
	+ **Câu a:** Kết thúc đoạn văn, mô tả sự hài lòng của các tình nguyện viên khi thấy rằng các khoản quyên góp đã được trao cho những người cần.

**Thứ tự hợp lý là:** c (giới thiệu) → b (vấn đề) → a (kết quả).**Câu 18:****Đáp án:** **C. The event was successful, and everyone praised the organizers.****Giải thích:*** + Câu kết thúc này phù hợp với chủ đề tổng thể của đoạn văn, là về sự thành công của sự kiện và sự hài lòng của tình nguyện viên. Nó củng cố ý tưởng rằng mặc dù có những khó khăn trong quá trình tổ chức, cuối cùng sự kiện đã thành công và nhận được sự khen ngợi.
	+ Các lựa chọn khác (A, B, D) đều có thể hợp lý nhưng không liên quan trực tiếp đến việc đánh giá thành công của sự kiện như lựa chọn C.
 |
| --- |

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.**

         Lunar New Year, more commonly known by its shortened name Tet, which is **(19)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** and popular holiday and festival in Viet Nam. Tet **(20)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** place from the first day of the first month of the Lunar calendar (around late January or early February) until at least the third day. **(21)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** Vietnamese **(22)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** for Tet by cooking special foods and cleaning the house. There are lots of customs practicing during Tet, like visiting a person’s house on the first day of the New Year, wishing New Year’s greetings **(23)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** giving lucky money to children and elderly people. During Tet, Vietnamese **(24)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** and temples, forgetting about the trouble of the past year and hoping for a better upcoming year.

**Question 19:****A.** most importanter **B.** the important most **C.** the most important **D.** the importantest

**Question 20: A.** takes **B.** hide **C.** hides **D.** take

**Question 21: A.** Many **B.** Much **C.** More **D.** Several

**Question 22: A.** preparative **B.** preparation **C.** prepare **D.** preparing

**Question 23: A.** so **B.** and **C.** but **D.** or

**Question 24: A.** visit relatives **B.** visit their relatives **C.** their relatives visit **D.** their relatives

| Câu 19:Đáp án: CGiải thích: Cấu trúc so sánh nhất “ is the most important”Câu 20:Đáp án: AGiải thích: Cụm từ “take place - diễn ra”Câu 21:Đáp án: AGiải thích: Người Việt Nam (Vietnamese) là danh từ số nhiều đếm được => Many, Các lựa chọn khác không phù hợp với ngữ cảnh vì "much" chỉ số lượng không đếm được, "more" không phù hợp với ngữ nghĩa và "several" thường chỉ một số lượng cụ thể nhưng không rõ ràng.Câu 22:Đáp án: CGiải thích: Chủ ngữ “Many Vietnamese” + V => động từ là prepare, Các lựa chọn khác không đúng ngữ pháp hoặc không phù hợp với ngữ cảnh.Câu 23:Đáp án: BGiải thích: "And" là liên từ hợp lý để nối hai hoạt động liên quan nhau trong câu. Lựa chọn A ("so") không phù hợp vì không tạo ra mối liên hệ nguyên nhân-hệ quả. Lựa chọn C ("but") thể hiện sự đối lập không hợp lý và lựa chọn D ("or") không phù hợp trong ngữ cảnh.Câu 24: Đáp án: BGiải thích: "Visit their relatives" là câu đúng ngữ pháp và phù hợp với ngữ cảnh. Câu này có nghĩa là người Việt Nam sẽ thăm họ hàng của mình trong dịp Tết. Lựa chọn A thiếu chủ ngữ rõ ràng, C sai ngữ pháp và D không hoàn chỉnh. |
| --- |

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.**

**Question 25:**Although she lives quite far away, she walks to school every day.

**A.** Despite living quite far away, she walks to school every day.

**B.** Despite of living quite far away, she walks to school every day.

**C.** Despite she lives quite far away, she walks to school every day.

**D.** In spite living quite far away, she walks to school every day.

**Question 26:**The neighbor’s dog woke me up this morning.

**A.** I am woken up by the neighbor’s dog this morning.

**B.** I were woken up by the neighbor’s dog this morning.

**C.** I was woken up this morning by the neighbor’s dog.

**D.** I was woken up by the neighbor’s dog this morning.

|  |
| --- |

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.**

**Question 27:**respect/our ancestors/one/traditions/our people

**A.** Respecting our ancestors was one of the traditions of our people.

**B.** Respecting our ancestors is one of the traditions of our people.

**C.** Respect our ancestors is one tradition of our people.

**D.** To respect our ancestors is one of the traditions on our people.

**Question 28:**close down /museum /no longer/place/interest

**A.** They have closed down the museum because it is no longer a place of interest.

**B.** They closed down the museum although it is no longer a place of interest.

**C.** They closed down the museum, so it is no longer a place of interest.

**D.** They are closing down the museum, but it is no longer a place of interest.

|  |
| --- |

**Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

**Question 29:** What does the sign say?

**A.** Be careful! You should not use your phone while driving.

**B.** Using the phone behind the car is allowe**d.**

**C.** Taking photo of the car ahead is allowe**d.**

**D.** Be careful! You should not use your phone while walking.

| **Biển báo: Cẩn thận, không nên sử dụng điện thoại khi đi bộ**Câu hỏi: Biển báo này có ý nghĩa gì?**A. Cẩn thận! Bạn không nên sử dụng điện thoại khi lái xe.****B. Việc sử dụng điện thoại phía sau xe là được phép.****C. Việc chụp ảnh xe phía trước là được phép.****D. Cẩn thận! Bạn không nên sử dụng điện thoại khi đi bộ.** **Giải thích:** Biển báo này cảnh báo việc sử dụng điện thoại khi đi bộ có thể gây tai nạn do thiếu chú ý. |
| --- |

**Question 30:** What does this notice say?

****

**A.** Don’t queue here if you paid for your ticket already.

**B.** Don’t pay for your ticket because it is free.

**C.** Go to the desk in the corner to pay for your ticket.

**D.** Pay for your ticket at the desk in the corner.

| **Thông báo này nói gì?*** *Hãy đến bàn ở góc để lấy vé buổi hòa nhạc mà bạn đã trả tiền. Không xếp hàng ở đây.*

**Câu hỏi:****A.** Đừng xếp hàng ở đây nếu bạn đã trả tiền vé. **B.** Không cần trả tiền vé vì nó miễn phí.**C.** Đến bàn ở góc để trả tiền vé.**D.** Trả tiền vé tại bàn ở gó**c.****Giải thích:** Câu A là đúng vì thông báo yêu cầu những người đã trả tiền vé không nên xếp hàng tại đây. |
| --- |

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.**

        Being a teenager is tough. Tough for the boy or girl and tough for the parents. All sorts of worries that never before existed come to light at this time and without the benefit of the hindsight that parents presses, having lived through it. they may seem **insurmountable**. The most common worries are: will I light the boyfriend or girlfrien**d.** What am I doing with my life? And last but not least, my parents don't understand me. Coupled to these arc stresses created by the pressures of examinations, where once again parents’ expectation may be a **contributory** factor.

        Parents notice the signs of stress and often feel guilty, believing that the lack of teenagers’ part is their fault. There is a great deal of well- meaning advice on the subject, encouraging teenagers to speak out hand parents to listen but the heart of the problem lies in trust which should have developed earlier in childhoo**d.** Teenager will find it easier to share their thoughts if they sense that their parents went through similar experience: parents need to recall what being a teenager was like, and how they got through it.

Which is the following could be the best title for this passage?

**A.** parents and children **B.** the smooth transition

**C.** the troubled teenage years **D.** Recalling troubled childhood

**Question 32.** As used in the first paragraph the word in the first paragraph, the word **insurmountable** means **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.**

**A.** easy **B.** carefree **C.** insuperable **D.** normal

**Question 33.** What reason is given for teenagers feeling they cannot solve their problem?

**A.** their relationship with their peer groups

**B.** their relationships with their parents

**C.** their difficult situation at school

**D.** their lack of experience

**Question 34.** What is the writer arguing in the second paragraph?

**A.** the parents should put themselves in the teenagers' shoes.

**B.** Parents are wrong to blame themselves.

**C.** Parents should seek professional guidance

**D.** parents can help if a good relationship already exists

**Question 35.** What is a key factor in the relationship between teenagers and parents?

**A.** Trust, which helps to build a strong connection

**B.** Money, often a source of tension in families

**C.** Rules, which can sometimes create conflict

**D.** Freedom, allowing teenagers to explore independently

**Question 36.** The word "contributory" in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.**
**A.** helpful **B.** unnecessary **C.** harmful **D.** simple

| Làm thiếu niên thật khó khăn. Khó cho cả con trai, con gái lẫn cha mẹ. Có rất nhiều lo lắng mà trước đây chưa từng xuất hiện nay lại bộc lộ ra vào thời điểm này, và khi không có cái nhìn thấu đáo mà cha mẹ có được sau khi đã trải qua, chúng có vẻ như không thể vượt qua được. Những lo lắng phổ biến nhất là: liệu tôi có thích bạn trai hoặc bạn gái không? Tôi đang làm gì với cuộc đời mình? Và cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, cha mẹ tôi không hiểu tôi. Thêm vào đó là những căng thẳng do áp lực thi cử, trong đó kỳ vọng của cha mẹ có thể là một yếu tố góp phần.Cha mẹ nhận thấy dấu hiệu căng thẳng và thường cảm thấy tội lỗi, tin rằng sự thiếu quan tâm từ phía thanh thiếu niên là lỗi của họ. Có rất nhiều lời khuyên tốt bụng về vấn đề này, khuyến khích thanh thiếu niên lên tiếng và cha mẹ lắng nghe, nhưng cốt lõi của vấn đề nằm ở sự tin tưởng, điều lẽ ra đã được phát triển từ sớm trong thời thơ ấu. Thanh thiếu niên sẽ dễ dàng chia sẻ suy nghĩ của mình hơn nếu họ cảm nhận rằng cha mẹ đã trải qua những kinh nghiệm tương tự: cha mẹ cần nhớ lại cảm giác làm thiếu niên là như thế nào và họ đã vượt qua nó ra sao.**Câu 31: Câu nào sau đây có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc này?*** **C. Những năm tháng tuổi thiếu niên đầy rắc rối**Bài viết tập trung vào những khó khăn mà cả thiếu niên và cha mẹ phải đối mặt trong giai đoạn tuổi dậy

thì, vì vậy "Những năm tháng tuổi thiếu niên đầy rắc rối" là tiêu đề phù hợp nhất.**Câu 32: Trong đoạn văn đầu tiên, từ "insurmountable" (không thể vượt qua) có nghĩa là gì?*** **C. insuperable (không thể khắc phục)**"Insurmountable" có nghĩa là không thể vượt qua được, tương tự với "insuperable" (khó khăn hoặc không thể khắc phục được).

**Câu 33: Lý do nào được đưa ra về việc tại sao thanh thiếu niên cảm thấy họ không thể giải quyết vấn đề của mình?*** **D. Họ thiếu kinh nghiệm**Bài viết giải thích rằng thanh thiếu niên cảm thấy các vấn đề của họ khó giải quyết vì họ không có kinh nghiệm hoặc sự hiểu biết sâu rộng như cha mẹ.

**Câu 34: Tác giả đang tranh luận điều gì trong đoạn thứ hai?*** **A. Cha mẹ nên đặt mình vào vị trí của thanh thiếu niên.**Tác giả cho rằng cha mẹ nên nhớ lại việc làm thiếu niên là như thế nào và cố gắng đồng cảm với con cái, vì vậy đây là câu trả lời đúng nhất.

**Câu 35: Yếu tố quan trọng trong mối quan hệ giữa thanh thiếu niên và cha mẹ là gì?*** **A. Sự tin tưởng, giúp xây dựng một kết nối vững chắc**Bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tin tưởng, điều này giúp thanh thiếu niên dễ dàng chia sẻ suy nghĩ với cha mẹ hơn.

**Câu 36: Từ "contributory" (đóng góp) trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.*** **A. helpful (giúp ích)**"Contributory" có nghĩa là điều gì đó đóng góp hoặc góp phần vào tình huống, và có thể được hiểu là "giúp ích" hoặc hỗ trợ.
 |
| --- |

**Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.**

**THE BENEFITS OF VOLUNTEERING**

Volunteering is an important way to give back to the community. It allows people to contribute their time and effort to make a positive impact. It also **(37)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_,** building stronger connections between individuals. Volunteering can take many forms, such as helping at a food bank or participating in a neighborhood cleanup. **(38)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.** By giving your time, you can learn new skills, meet new people, and feel a sense of accomplishment. **(39)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.** In conclusion, volunteering not only helps others but also benefits the person who gives their time. By joining local efforts, we can **(40)** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.**

**A.** Volunteering is also a great way to develop personal skills
**B.** make a meaningful difference in our communities
**C.** brings people together
**D.** We gain a deeper sense of purpose

**Question 37.** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**C
**Question 38.** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**A
**Question 39.** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**D
**Question 40.** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**B

| Câu 37:Đáp án: CGiải thích: “It” chia động từ dạng số ít thêm s/es => C. bringsCâu 38: Đáp án: AGiải thích: Đây là câu nối, nói về việc phát triển kỹ năng cá nhân. Đáp án phù hợp là **A. Volunteering is also a great way to develop personal skills** (Tình nguyện cũng là một cách tuyệt vời để phát triển kỹ năng cá nhân).Câu 39: Đáp án: DGiải thích: Đoạn này nói về lợi ích lớn hơn từ việc tình nguyện. Câu phù hợp nhất là **D. We gain a deeper sense of purpose** (Chúng ta có được ý nghĩa sâu sắc hơn trong cuộc sống).Câu 40: Đáp án: BGiải thích:+ Chủ quan: Loại trừ+ Đoạn cuối tóm tắt về việc đóng góp cho cộng đồng, câu thích hợp là **B. make a meaningful difference in our communities** (tạo ra sự thay đổi ý nghĩa trong cộng đồng của chúng ta), “can” => V nguyên mẫu => make. |
| --- |